

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42.../BC

Đồng Tháp ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3/2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch: *Không*
- Đối tác giao dịch: *Không*
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Tổng Giám Đốc
Phạm Thanh Bình





CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÍ 3 NĂM 2022

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01a – DN
Mẫu số: B 02a – DN
Mẫu số: B 03a – DN
Mẫu số: B 09a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.379.321.740	322.224.642.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.617.752.486	55.793.759.620
1. Tiền	111		25.617.752.486	38.793.759.620
2. Các khoản tương đương tiền	112			17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	110.450.000.000	101.050.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.450.000.000	101.050.000.000
III. Các khoản phải thu	130		70.581.321.249	68.681.969.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	65.311.449.094	62.466.770.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.598.202.198	1.516.543.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.395.602.188	6.422.586.897
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(1.723.932.231)	(1.723.932.231)
IV. Hàng tồn kho	140		108.353.123.698	94.445.822.494
1. Hàng tồn kho	141	5.7	108.353.123.698	94.445.822.494
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.377.124.307	2.253.091.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	182.407.230	176.671.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.194.717.077	1.966.226.764
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153			110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.396.057.480	84.337.993.792
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.746.877.810	44.728.078.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	68.516.877.810	44.498.078.805
- Nguyên giá	222		238.195.697.925	201.909.842.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169.678.820.115)	(157.411.763.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	8.714.546.186	27.395.615.364
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.714.546.186	27.395.615.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.314.341.636	11.314.341.636
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2	31.314.341.636	11.314.341.636
VI. Tài sản dài hạn khác	260		620.291.848	899.957.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	620.291.848	899.957.987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.775.379.220	406.562.636.297

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.246.321.161	103.854.749.661
I. Nợ ngắn hạn	310		67.034.321.161	103.648.749.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	7.215.289.323	18.120.661.955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.589.463.438	17.483.839.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	14.939.381.641	4.730.430.337
4. Phải trả người lao động	314	5.15	4.207.150.660	10.641.095.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16.1		21.984.484
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16.2	1.817.766.072	13.735.101.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	28.804.000.049	33.200.766.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	5.461.269.978	5.714.869.978
II. Nợ dài hạn	330		212.000.000	206.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		212.000.000	206.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	362.529.058.059	302.707.886.636
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.529.058.059	302.707.886.636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		278.304.120.000	253.004.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278.304.120.000	253.004.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.302.422.268	12.302.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.242.384.852	35.721.103.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		301.044.229	7.224.562.277
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.941.340.623	28.496.541.152
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		429.775.379.220	406.562.636.297

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG



TRẦN VĂN THIỆU



PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành Phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	163.690.865.701	65.319.601.849	562.243.435.862	371.492.466.520	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	2.199.326.076	638.207.069	8.326.452.826	5.092.034.369	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161.491.539.625	64.681.394.780	553.916.983.036	366.400.432.151	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	116.015.040.813	51.309.516.524	392.030.727.961	280.304.114.101	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.476.498.812	13.371.878.256	161.886.255.075	86.096.318.050	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.763.115.773	973.198.991	8.418.168.909	5.118.880.371	
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			636.739.774	560.429.861	4.088.374.180	3.919.217.131	
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			1.126.375.999	412.769.130	4.329.794.729	1.199.663.240	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	823.274.146	527.063.645	1.965.179.288	1.362.656.798	
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		287.756.668	186.988.471	740.946.359	707.995.889	
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			535.517.478	340.075.174	1.224.232.929	654.660.909	
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	14.195.195.761	6.962.786.601	44.329.738.499	29.694.454.590	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	5.724.102.424	3.732.096.285	17.092.680.211	15.352.248.048	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		26.497.042.254	3.123.130.716	106.916.825.986	44.805.838.985	
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.826.731.352	1.841.575.050	15.027.255.114	8.151.236.092	
12. Chi phí khác	32	6.8	100.084.949	4.482.053.612	223.491.208	4.541.046.831	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.726.646.403	(2.640.478.562)	14.803.763.906	3.610.189.261	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.223.688.657	482.652.154	121.720.589.892	48.416.028.246	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
			4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.117.917.629	106.034.431	23.949.906.914	9.726.449.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		24.105.771.028	376.617.723	97.770.682.978	38.689.578.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	866	15	3.513	1.529

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Bình



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2022	NĂM 2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		189.698.185.496	111.687.525.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(106.094.978.146)	(43.510.184.623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.955.376.430)	(9.692.677.817)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(287.756.668)	(186.988.471)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.230.934.362	1.055.116.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.077.849.921)	(1.518.973.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.513.158.693	57.833.817.640
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.386.795.256)	(507.078.657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.800.000.000)	(28.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.250.000.000	28.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		565.660.649	560.429.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.371.134.607)	(546.648.796)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.783.008.490)	(30.308.295.558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.440.502.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(75.223.510.740)	(30.308.295.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.081.486.654)	26.978.873.286
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.413.876.736	46.073.977.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		285.362.404	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	25.617.752.486	73.052.851.238

Người lập biểu

Phan Thị Tuyết Sương

Kế Toán Trưởng

Trần Văn Thiệu

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Số 81-83-85-87. Đường số 2, KDC Tân Nhựt, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. (KDC Amazing City)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 30/09/2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 889 người, số đầu năm 915 nhân viên

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định thuê tài chính

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu chi thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian chi thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	351.793.688	666.504.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.265.958.798	38.127.255.421
Tiền gửi ngân hàng - VND	8.991.995.992	7.361.434.556
Tiền gửi ngân hàng - USD	16.273.962.806	30.765.820.865
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		17.000.000.000
	25.617.752.486	55.793.759.620

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	10.514,55	292.296.783
Tiền gửi ngân hàng - EURO	41.033,08	980.837.194
Tiền gửi ngân hàng - USD	678.295,27	15.000.828.829
	729.842,90	16.273.962.806

5.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	110.450.000.000	110.450.000.000	101.050.000.000	101.050.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 14 tháng, lãi suất từ 4,6%-7,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng Vietcombank - CN Đồng Tháp - PGD Sa Đéc, VietBank, Việt Á Bank

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các khoản vay của Công ty với giá trị tối thiểu là 4.500.000.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 3.000.000.000 VND).

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc VND	30/09/2022		Giá gốc VND	01/01/2022	
		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	31.314.341.636	-	(*)	11.314.341.636	-	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo luật doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1402062488 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2017 thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 8 năm 2022. BFC2 có trụ sở đặt tại cụm Công nghiệp Tàu Cái Hạ - An Nhơn, thị trấn Tàu Cái Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Tình hình hoạt động của công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2022		01/01/2022
	USD	VND	VND
Phải thu các bên liên quan			
Phải thu các khách hàng khác			
Flying trade Ltd.,	57.720,00	1.266.049.200	3.399.042.816
Quinworth Resources SDN BHD	221.442,20	5.169.876.118	4.362.756.979
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thành phố Hồ Chí Minh		2.407.122.677	4.601.512.979
FP SP.ZO.O (De Care Group Spolka Z.O.O)	162.988,20	3.797.635.194	
Các khách hàng khác (i)	1.880.256,06	52.670.765.905	50.103.457.979
	2.322.406,46	65.311.449,094	62.466.770.753

(i) Phải thu khách hàng khác số tiền 1.880.406,459USD tương đương với 43.994.458.240 VND và 8.676.307.665 VND

Các khoản phải thu đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 28.804.000.049 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	831.900.000
Công ty TNHH Công Nghệ Tân Nguyễn	132.650.000	39.270.000
Các nhà cung cấp khác	3.633.652.198	645.373.645
	4.598.202.198	1.516.543.645

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
Tạm ứng	182.030.000	-		-
Bảo hiểm phải thu	308.498.065	-	382.648.830	-
Hoàn thuế GTGT	49.393.998	-	2.885.220.242	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.639.180.275	-	3.070.215.345	-
Phải thu ngắn hạn khác	216.499.850	-	84.502.480	-
	2.395.602.188	-	6.422.586.897	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác Khách hàng quá hạn trên 03 năm	2.338.705.493	614.773.262	2.338.705.493	614.773.262
	2.338.705.493	614.773.262	2.338.705.493	614.773.262

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.346.609.647		60.309.129.092	
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	29.701.801.924		17.258.832.150	
Thành phẩm	7.318.959.214		10.592.915.291	
Hàng gửi đi bán	1.985.752.913		6.284.945.961	
Cộng:	108.353.123.698	0	94.445.822.494	0

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30/09/2022 là 6.033.296.220 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong LeOng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30/09/2022 là 22.770.703.829 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Số đầu kỳ	123.630.833	230.918.325
Tăng trong kỳ	216.160.876	
Phân bổ trong kỳ	(157.384.479)	(94.098.449)
Số dư cuối kỳ:	182.407.230	136.819.876

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Số đầu kỳ	729.330.483	1.801.827.064
Tăng trong kỳ	101.727.272	224.526.105
Phân bổ trong kỳ	(210.765.907)	(352.129.264)
Số dư cuối kỳ	620.291.848	1.674.223.905

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2022	73.839.541.959	155.325.486.743	4.254.609.223	461.100.000	233.880.737.925
Tăng do mua sắm		4.314.960.000			4.314.960.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản					
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2022	73.839.541.959	159.640.446.743	4.254.609.223	461.100.000	238.195.697.925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2022	52.135.578.370	108.423.050.751	3.982.325.507	374.766.677	164.915.721.305
Khấu hao trong năm	1.168.502.847	3.530.316.109	49.499.853	14.780.001	4.763.098.810
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2022	53.304.081.217	111.953.366.860	4.031.825.360	389.546.678	169.678.820.115
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2022	21.703.963.589	46.902.435.992	272.283.716	86.333.323	68.965.016.620
Tại ngày 30/09/2022	20.535.460.742	47.687.079.883	222.783.863	71.553.322	68.516.877.810
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/07/2022	18.960.318.334	75.645.297.915	2.564.501.951	165.500.000	97.335.618.200
Tại ngày 30/09/2022	19.152.285.970	76.331.315.057	2.564.501.951	165.500.000	98.213.602.978
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/07/2022	21.703.963.589	46.902.435.992	272.283.716	86.333.323	68.965.016.620
Tại ngày 30/09/2022	20.535.460.742	47.687.079.883	222.783.863	71.553.322	68.516.877.810

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2022	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2022	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2022	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 30/09/2022	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/07/2022	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 30/09/2022	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/07/2022	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	30/09/2022
Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Thiết bị ngưng tụ lò hơi, van 1 chiều, van khóa				
Xây dựng Cơ bản dở dang	517.601.096	1.705.180.323	-	2.222.781.419
Cải tạo máy sấy bánh hỏi	317.672.000	90.000.000		407.672.000
Cải tạo máy sấy BPT	199.929.096	425.000.000		624.929.096
Sàn BPT		1.190.180.323		1.190.180.323
	7.009.365.863	1.705.180.323	-	8.714.546.186

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	1.113.601.807	2.339.743.648
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MAI THỤ	1.349.933.881	1.422.240.050
Các nhà cung cấp khác	4.751.753.635	14.358.678.257
	7.215.289.323	18.120.661.955

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
MILLENNIUM T&S IMPORT-EXPORT	395.765.000	
SOSTRA LTD	1.245.235.760	
TC IMPORT AND EXPORT PTE LTD	243.476.870	
Các khách hàng khác	15.599.361.746	
	4.589.463.438	17.483.839.376

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong kỳ			Phải thu VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
	01/07/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp VND				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	110.193.462	3.886.958.760		(3.776.765.298)		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	41.196.094		(41.196.094)		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	45.773.438		(45.773.438)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.793.937.062	6.117.917.629				14.911.854.691	
Thuế thu nhập cá nhân	42.842.225	1.488.291.800			(1.503.607.075)	27.526.950	
Thuế tài nguyên	-	-	1.619.200		(1.619.200)		
	8.836.779.287	110.193.462	11.581.756.921		(5.368.961.105)	14.939.381.641	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu

0%

- Hàng lương thực, thực phẩm nội địa và dịch vụ khác

8; 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuê đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.223.688.657	482.652.154
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	365.899.487	47.520.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	365.899.487	47.520.000
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	30.589.588.144	530.172.154
Lãi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	30.589.588.144	530.172.154
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.117.917.629	106.034.431
Truy thu thuế TNDN các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	6.117.917.629	106.034.431

5.15 Phải trả người lao động

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền lương phải trả	4.207.150.660	5.770.009.541
Tiền thưởng phải trả	-	4.871.086.000
	4.207.150.660	10.641.095.541

5.16 Phải trả ngắn hạn khác**5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	21.984.484
	0	21.984.484

5.16.2 Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

Kinh phí công đoàn	912.318.397	893.128.797
Cổ tức		12.021.737.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	905.447.675	820.235.243
	1.817.766.072	13.735.101.990

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	22.770.703.829	22.770.703.829	12.907.100.040	12.907.100.040
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)	6.033.296.220	6.033.296.220	20.293.665.960	20.293.665.960
	28.804.000.049	28.804.000.049	33.200.766.000	33.200.766.000

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 23/2022/VCB.ĐT - CRC ký ngày 05 tháng 04 năm 2022

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
 - Thời hạn duy trì hạn mức : Đến ngày 16 tháng 03 năm 2023
 - Thời hạn cho vay : 6 tháng
 - Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh
 - Lãi suất : 2,5-3%/năm
 - Tài sản thế chấp : * Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 32/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 008/TXSĐ do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2017
 - Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004
 - Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1,289,4m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008
 - Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004
 - * Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 34/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
 - * Hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: 79/2019/VCB.ĐT - CRC ký vào tháng 12 năm 2019
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị luân chuyển tối thiểu là 29.102.150.096 VNĐ
- Số dư vay tại thời điểm 30/09/2022 22.770.703.829 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD_BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
 - Thời hạn cho vay : 4 tháng
 - Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
 - Lãi suất : 2%/năm
 - Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền Việt Nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 4.500.000.000 đồng
 - * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTD/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VNĐ
- Số dư vay tại thời điểm 30/09/2022 6.033.296.220 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/07/2022 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	30/09/2022 VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	28.089.664.260	22.770.703.829	(28.089.664.260)		22.770.703.829
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	26.726.513.205	80.147.795	(20.773.364.780)		6.033.296.220
	54.816.177.465	22.850.851.624	(48.863.029.040)		28.804.000.049

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		01/07/2022	Tăng do khen thưởng	Chi quỹ trong kỳ	30/09/2022
		VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng		4.965.417.713	-	(18.000.000)	4.947.417.713
Quỹ phúc lợi		513.852.265	-		513.852.265
		5.479.269.978	-	(18.000.000)	5.461.269.978
5.19 Vốn chủ sở hữu					
5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2021	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	92.204.502.824	313.024.306.031
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	0	0		376.617.723	376.617.723
Chia cổ tức đợt 3/2020 (20% bằng cổ phiếu)	42.166.980.000		0	(42.166.980.000)	0
Tại ngày 30/09/2021	253.004.230.000	8.302.422.268	1.680.130.939	50.414.140.547	313.400.923.754
Tại ngày 01/07/2022	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	73.967.025.824	366.253.699.031
Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ		0		24.105.771.028	24.105.771.028
Chia cổ tức đợt 1/2022 (10% bằng tiền mặt)	0	0	0	(27.830.412.000)	(27.830.412.000)
Tại ngày 30/09/2022	278.304.120.000	12.302.422.268	1.680.130.939	70.242.384.852	362.529.058.059
5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Thành viên					
		30/09/2022	Tỷ lệ (%)	01/01/2022	Tỷ lệ (%)
		VND		VND	
Phạm Thanh Bình		40.189.730.000	14,44	36.536.120.000	14,44
Bùi Văn Sáu		27.852.940.000	10,01	25.320.860.000	10,01
Nguyễn Hương Liên		27.065.350.000	9,73	24.604.870.000	9,73
Mai Thế Khôi		26.980.380.000	9,69	20.027.620.000	7,92
Trần Thị Nhự		16.457.120.000	5,91	14.961.020.000	5,91
Trang Sĩ Đức		12.606.460.000	4,53	11.460.420.000	4,53
Nguyễn Thị Ngọc Hà		12.399.200.000	4,46	11.287.000.000	4,46
Vũ Văn Hải		11.646.660.000	4,18	15.087.880.000	5,96
Các cổ đông khác		103.106.280.000	37,05	93.718.440.000	37,04
		278.304.120.000	100,00	253.004.230.000	100,00
5.19.3 Cổ phiếu					
				30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				27.830.412	25.300.423
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
Cổ phiếu phổ thông				27.830.412	25.300.423
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				27.830.412	25.300.423
Cổ phiếu phổ thông				27.830.412	25.300.423
Cổ phiếu ưu đãi				-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.					
5.19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất					
5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán					
5.20.1 Ngoại tệ các loại					
				30/09/2022	01/01/2022
- GBP				10.514,55	10.519,50
- EURO				41.033,08	134,69
- Đô la Mỹ (USD)				678.295,27	1.344.703,97

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t w số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2022		01/01/2022	
	Ngoại tệ (USD)	Số tiền	Ngoại tệ (USD)	Số tiền
Royal Foods - Paris	33.032,00	706.224.160	33.032	706.224.160
S & B Herba Foods Limited - UK	30.213,00	645.953.940	30.213	645.953.940
Good Life Handels GMBH - Germany	30.132,00	644.222.160	30.132	644.222.160
Trans Actions Sarl - Senegal	27.000,00	577.260.000	27.000	577.260.000
Kim Sun Trading Co., Ltd - UK	24.600,00	394.362.600	24.600	394.362.600
Link Korea Co., Ltd - Korea	11.382,41	243.355.926	11.382	243.355.926
All in One Solution Limited - Canada	15.927,60	241.304.038	15.928	241.304.038
Saigon Sairopa Deutschland GMBH	6.120,00	130.845.600	6.120	130.845.600
Các khách hàng nước ngoài khác	18.277,69	292.325.476	18.278	292.325.476
Các khách hàng nội địa khác	-	274.958.820	-	274.958.820
	196.684,70	4.150.812.720	196.685	4.150.812.720

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	163.311.947.667	65.251.406.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.918.034	68.195.455
	163.690.865.701	65.319.601.849

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Chiếu khấu thương mại	2.121.036.028	638.037.841
Hàng bán trả lại	78.290.048	169.228
	2.199.326.076	638.207.069

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.012.858.061	51.298.323.772
Giá vốn dịch vụ	2.182.752	11.192.752
	116.015.040.813	51.309.516.524

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	636.739.774	560.429.861
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.126.375.999	412.769.130
	1.763.115.773	973.198.991

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	287.756.668	186.988.471
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	535.517.478	340.075.174
	823.274.146	527.063.645

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

6.5 Chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.094.855.098	377.287.597
Chi phí trung chuyển, bốc vác	10.544.353.682	4.562.802.747
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.915.447.058	1.735.586.463
Chi phí quảng cáo - chào hàng	591.040.070	224.906.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.499.853	59.202.922
Các chi phí khác	-	3.000.000
	14.195.195.761	6.962.786.601
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.323.467.937	1.524.697.826
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	37.122.050	170.587.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.736.142.749	1.159.488.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.446.102	456.983.396
Các chi phí khác	592.923.586	420.338.999
	5.724.102.424	3.732.096.285
6.7 Thu nhập khác	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Thu tiền trực in bao bì	118.210.909	71.940.350
Thu tiền cước tàu	3.627.769.740	1.768.646.202
Thu nhập khác	80.750.703	988.498
Thanh lý tài sản cố định	-	-
	3.826.731.352	1.841.575.050
6.8 Chi phí khác	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Nộp phạt	72.899.487	15.000.000
Chi phí khai hải quan	27.000.000	13.520.000
Khấu hao TSCĐ Tháng 8,9 dùng trong sản xuất	-	2.201.027.532
Phân bổ chi phí trích trước dùng trong sản xuất	-	228.148.355
Lương hỗ trợ dịch covid tháng 8,9 cho công nhân trực tiếp sản xuất	-	2.000.530.518
BHXH, BHYT, BHTN tháng 8,9 của công nhân trực tiếp sản xuất	-	20.511.960
Kinh Phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất	-	2.027.520
Chi phí khác	185.462	1.287.727
	100.084.949	4.482.053.612
6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.491.769.676	22.203.647.798
Chi phí nhân công	18.711.258.823	6.209.329.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.760.916.058	2.361.081.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.877.420.147	16.487.277.298
Chi phí khác	2.986.990.856	999.691.999
	137.828.355.560	48.261.027.482
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi:

Quý 3 năm 2022	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị		2.500.000	15.000.000	17.500.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	267.425.000	43.000.000	12.000.000	322.425.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị		2.000.000	12.000.000	14.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc		2.000.000	12.000.000	14.000.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.425.000	33.000.000	12.000.000	228.425.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị		2.000.000	12.000.000	14.000.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị		2.000.000	12.000.000	14.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền - Phó Tổng Giám đốc	183.425.000	31.000.000		214.425.000
Ông Trương Thành Nhiệm - Phó Tổng Giám đốc	123.675.000	21.000.000		144.675.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát		2.000.000	12.000.000	14.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát		1.500.000	9.000.000	10.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên Ban Kiểm soát	36.825.000	1.500.000	9.000.000	47.325.000
Cộng:	794.775.000	143.500.000	117.000.000	1.055.275.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2021	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị			15.000.000	15.000.000
Ông Phạm Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	180.454.000		12.000.000	192.454.000
Ông Trang Sĩ Đức - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Ông Bùi Văn Sáu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	126.500.000		12.000.000	138.500.000
Ông Phạm Hoàng Thái - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	126.500.000		12.000.000	138.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Tiểu - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Hương Liên - Thành viên Hội đồng quản trị			12.000.000	12.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyên - Phó Tổng Giám đốc	84.500.000			84.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát			12.000.000	12.000.000
Ông Trần Mạnh Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát			9.000.000	9.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thành viên	24.100.000		9.000.000	33.100.000
Cộng:	542.054.000	0	117.000.000	659.054.000

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan

Công ty chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Công ty chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong thuyết minh ở Mục 5.5.1, 5.16 và 5.17.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

7.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 3 năm 2022	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	116.819.852.503	44.671.687.122	161.491.539.625
Giá vốn hàng bán	(80.639.532.746)	(35.375.508.067)	(116.015.040.813)
Lợi nhuận gộp	36.180.319.757	9.296.179.055	45.476.498.812
Quý 3 năm 2021			
Doanh thu thuần	43.184.933.195	21.496.461.585	64.681.394.780
Giá vốn hàng bán	(34.901.595.734)	(16.407.920.790)	(51.309.516.524)
Lợi nhuận gộp	8.283.337.461	5.088.540.795	13.371.878.256

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Phan Thị Tuyết Sương

Kế toán trưởng



Trần Văn Thiệu

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Bình

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
 Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Bảng cân đối tài khoản (riêng) Quý 3 năm 2022

Mẫu số S06a - DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	919.768.591	-	4.494.513.025	5.073.970.989	340.310.627	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	67.020.777	-	806.485.556	862.023.272	11.483.061	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	3.839.653.872	-	28.156.241.043	29.348.872.398	2.647.022.517	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18.514.244	-	9.334	-	18.523.578	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	4.133.828	-	-	264.000	3.869.828	
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN SA	5.118.699	-	21.150.517.006	20.800.110.000	355.525.705	
112115	Tiền gửi ngân hàng - Việt Á - CN Bình	-	-	10.005.002.236	10.000.066.000	4.936.236	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	260.243.969	-	5.013.907.759	4.418.877.639	855.274.089	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	11.210.667.398	-	125.788.840.777	132.821.672.542	4.177.835.633	
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN	7.429.132	-	935	-	7.430.067	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	639.049.023	-	10.953.080.827	10.818.698.552	773.431.298	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD	9.439.270	-	14.699.630.044	14.687.034.940	22.034.374	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	126.247.014	-	63.653	198.000	126.112.667	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4.676.972	-	-	-	4.676.972	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14.442.486	-	-	-	14.442.486	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	6.795.202.715	-	14.275.362.404	20.955.897.488	114.667.631	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	13.412.054	-	-	232.752	13.179.302	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	23.202.779.998	-	140.930.617.881	149.470.019.226	14.663.378.653	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - (USD) VIETCOMBANK	15.671.418	-	-	77.105	15.594.313	
112233	Tiền gửi ngoại tệ - (GBP) VIETCOMBANK	292.339.108	-	-	42.325	292.296.783	
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN	16.680.335	-	-	-	16.680.335	
112260	Tiền gửi ngoại tệ - (EURO) ACBANK PGD	792.890.261	-	187.994.416	47.483	980.837.194	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa	1.785.791	-	-	51.508	1.734.283	
112290	Tiền gửi ngoại tệ- BIDV	156.709.781	-	-	234.927	156.474.854	
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện	-	-	200.000.000	200.000.000	-	
128800	Các khoản đầu tư khác năm giữ đến ngày	118.900.000.000	-	30.800.000.000	39.250.000.000	110.450.000.000	
131100	Phải thu của khách hàng	87.711.734.203	6.884.385.221	202.607.955.930	224.868.867.218	63.155.901.132	4.589.463.438
131200	Phải thu của khách hàng riêng	2.491.834.517	-	7.258.602.253	7.594.888.808	2.155.547.962	

SO HIEU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa,	2.370.145.034	-	5.940.815.725	3.116.243.682	5.194.717.077	-
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-	483.611.733	483.611.733	-	-
138800	Phải thu khác	11.403.034.387	-	1.021.352.940	10.210.815.139	2.213.572.188	-
141000	Tạm ứng	150.000.000	-	716.393.943	684.363.943	182.030.000	-
152100	Nguyên liệu, vật liệu	43.989.725.112	-	129.713.252.587	125.310.999.032	48.391.978.667	-
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	20.567.294.868	-	30.153.316.552	30.944.042.497	19.776.568.923	-
152300	Nhiên Liệu	48.056.463	-	13.055.981.629	12.066.473.060	1.037.565.032	-
152600	Phế liệu - phế phẩm	77.018.365	-	2.912.325.689	2.848.847.029	140.497.025	-
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	20.368.623.596	-	331.686.942.340	322.353.764.012	29.701.801.924	-
155100	Thành phẩm	11.391.164.501	-	115.287.059.995	119.359.265.282	7.318.959.214	-
157000	Hàng gửi đi bán	6.129.875.996	-	76.401.970.160	80.546.093.243	1.985.752.913	-
	Cộng nhóm 1:	374.012.383.778	6.884.385.221	1.324.701.848.372	1.379.096.665.824	317.322.644.543	4.589.463.438
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	73.839.541.959	-	-	-	73.839.541.959	-
211200	Máy móc, thiết bị	155.325.486.743	-	4.314.960.000	-	159.640.446.743	-
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223	-	-	-	4.254.609.223	-
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461.100.000	-	-	-	461.100.000	-
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000	-	-	-	230.000.000	-
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000	-	-	-	124.500.000	-
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	164.915.721.305	-	4.763.098.810	-	169.678.820.115
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	124.500.000	-	-	-	124.500.000
221000	Đầu tư vào công ty con	11.314.341.636	-	20.000.000.000	-	31.314.341.636	-
229300	Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.723.932.231	-	-	-	1.723.932.231
241100	Mua sắm TSCĐ	6.491.764.767	-	-	-	6.491.764.767	-
241200	Xây dựng cơ bản	68.201.096	-	1.444.960.323	-	1.513.161.419	-
241210	Xây dựng cơ bản (không Thuế TNCN)	-	-	170.220.000	-	170.220.000	-
241220	Xây dựng cơ bản (Thuế TNCN)	449.400.000	-	90.000.000	-	539.400.000	-
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	123.630.833	-	216.160.876	157.384.479	182.407.230	-
242200	Chi phí trả trước dài hạn	729.330.483	-	101.727.272	210.765.907	620.291.848	-
	Cộng nhóm 2:	253.411.906.740	166.764.153.536	26.338.028.471	5.131.249.196	279.381.784.825	171.527.252.346
331000	Phải trả cho người bán	4.276.995.778	12.711.590.642	115.896.512.253	110.079.004.514	4.598.202.198	7.215.289.323
333110	Thuế GTGT đầu ra	110.193.462	-	3.776.765.298	3.886.958.760	-	-
333120	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	41.196.094	41.196.094	-	-
333300	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	45.773.438	45.773.438	-	-

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.793.937.062	-	6.117.917.629	-	14.911.854.691
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công	-	26.126.950	78.005.850	78.005.850	-	26.126.950
333520	Thuế khấu trừ 10%	-	16.715.275	35.691.475	20.376.200	-	1.400.000
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn	-	-	1.389.909.750	1.389.909.750	-	-
333600	Thuế tài nguyên	-	-	1.619.200	1.619.200	-	-
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV	-	4.496.186.997	17.446.560.285	16.614.886.448	-	3.664.513.160
334130	Phải trả người lao động - Thương	-	2.993.800.000	3.926.600.000	932.800.000	-	-
334140	Phải trả người lao động - Khác	-	691.675.000	2.101.692.500	1.952.655.000	-	542.637.500
335000	Chi phí phải trả	-	38.964.318	38.964.318	-	-	-
338200	Kinh phí công đoàn	-	914.719.777	181.474.480	179.073.100	-	912.318.397
338300	Bảo hiểm xã hội	-	-	2.283.182.025	2.283.182.025	-	-
338400	Bảo hiểm y tế	-	-	406.127.790	406.127.790	-	-
338600	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	89.536.550	89.536.550	-	-
338800	Phải trả, phải nộp khác	-	565.478.506	494.402.900	681.772.069	-	752.847.675
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)	-	54.816.177.465	48.863.029.040	22.850.851.624	-	28.804.000.049
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	-	152.600.000	-	-	-	152.600.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)	-	212.000.000	-	-	-	212.000.000
353100	Quỹ khen thưởng	-	4.965.417.713	18.000.000	-	-	4.947.417.713
353200	Quỹ phúc lợi	-	513.852.265	-	-	-	513.852.265
	Cộng nhóm 3:	4.387.189.240	91.909.241.970	197.115.043.246	167.651.646.041	4.598.202.198	62.656.857.723
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	278.304.120.000	-	-	-	278.304.120.000
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản	-	-	285.362.404	285.362.404	-	-
414000	Quỹ đầu tư phát triển	-	12.302.422.268	-	-	-	12.302.422.268
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.680.130.939	-	-	-	1.680.130.939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm	-	301.044.229	-	-	-	301.044.229
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	73.665.981.595	33.948.329.629	30.223.688.657	-	69.941.340.623
	Cộng nhóm 4:	0	366.253.699.031	34.233.692.033	30.509.051.061	0	362.529.058.059
511120	Doanh thu bán hàng nhượng vật tư linh tinh	-	-	4.350.000	4.350.000	-	-
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm	-	-	2.290.334.801	2.290.334.801	-	-
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa	-	-	44.197.410.363	44.197.410.363	-	-
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu	-	-	116.819.852.503	116.819.852.503	-	-
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng	-	-	343.299.988	343.299.988	-	-
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ	-	-	35.618.046	35.618.046	-	-

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi	-	-	636.739.774	636.739.774		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỷ giá	-	-	1.127.396.599	1.127.396.599		
521110	Chiết khấu thương mại	-	-	1.752.213.072	1.752.213.072		
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)	-	-	380.088.629	380.088.629		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI DẠI)	-	-	78.290.048	78.290.048		
	Cộng nhóm 5:	0	0	167.665.593.823	167.665.593.823	0	0
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	63.508.177.399	63.508.177.399		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp -Lương	-	-	11.655.467.483	11.655.467.483		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CĐ	-	-	129.445.540	129.445.540		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH	-	-	1.132.648.475	1.132.648.475		
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT	-	-	194.168.310	194.168.310		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương	-	-	1.909.212.705	1.909.212.705		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CĐ	-	-	24.177.180	24.177.180		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH	-	-	211.550.325	211.550.325		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT	-	-	36.265.770	36.265.770		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì	-	-	27.481.893.973	27.481.893.973		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	2.888.813.282	2.888.813.282		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	2.975.273.456	2.975.273.456		
627710	Điện, Nước	-	-	2.434.550.300	2.434.550.300		
627740	Trung chuyên- Bóc vắc- vận chuyên	-	-	1.048.405.700	1.048.405.700		
627750	Trà công lao động	-	-	25.303.000	25.303.000		
627751	Trà công lao động (không chịu thuế TNCN)	-	-	219.329.000	219.329.000		
627752	Trà công lao động (chịu thuế TNCN)	-	-	229.756.000	229.756.000		
627810	Nước uống	-	-	36.233.000	36.233.000		
627870	Tiền ăn	-	-	1.765.175.000	1.765.175.000		
627880	Thuế tài nguyên	-	-	1.619.200	1.619.200		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh	-	-	2.182.752	2.182.752		
632200	Giá vốn bán hàng - Nhưng vật tư, linh tinh	-	-	4.032.265	4.032.265		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm	-	-	1.556.362.983	1.556.362.983		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm	-	-	114.695.753.810	114.695.753.810		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay	-	-	287.756.668	287.756.668		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá	-	-	535.517.478	535.517.478		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
641110	Chi phí nhân viên - Lương	-	-	1.042.851.673	1.042.851.673	-	-
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn	-	-	3.476.260	3.476.260	-	-
641130	Chi phí nhân viên - BHXH	-	-	26.059.775	26.059.775	-	-
641140	Chi phí nhân viên - BHYT	-	-	4.467.390	4.467.390	-	-
641170	Chi phí nhân viên - Thưởng	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	49.499.853	49.499.853	-	-
641740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển	-	-	10.544.353.682	10.544.353.682	-	-
641760	Hoa hồng	-	-	1.915.447.058	1.915.447.058	-	-
641820	Quảng cáo- Chào hàng	-	-	591.040.070	591.040.070	-	-
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương	-	-	2.007.354.587	2.007.354.587	-	-
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn	-	-	21.974.120	21.974.120	-	-
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH	-	-	196.631.050	196.631.050	-	-
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT	-	-	33.708.180	33.708.180	-	-
642170	Chi phí nhân viên quản lý - Thưởng	-	-	63.800.000	63.800.000	-	-
642210	Phí chuyên khoản	-	-	319.711.537	319.711.537	-	-
642211	Văn phòng phẩm	-	-	37.122.050	37.122.050	-	-
642300	Công cụ, dụng cụ	-	-	263.295.122	263.295.122	-	-
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	1.736.142.749	1.736.142.749	-	-
642520	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.504.000	3.504.000	-	-
642710	Điện, Nước	-	-	79.119.719	79.119.719	-	-
642720	Điện thoại	-	-	32.115.724	32.115.724	-	-
642750	Trả công lao động	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
642751	Trả công lao động (không thuế TNCN)	-	-	232.300.000	232.300.000	-	-
642752	Trả công lao động (chịu thuế TNCN)	-	-	84.400.000	84.400.000	-	-
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách	-	-	61.045.470	61.045.470	-	-
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí	-	-	50.076.358	50.076.358	-	-
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ	-	-	55.772.727	55.772.727	-	-
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí	-	-	916.207	916.207	-	-
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thí nghiệm	-	-	49.981.900	49.981.900	-	-
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thôi việc	-	-	86.000.000	86.000.000	-	-
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống	-	-	9.404.479	9.404.479	-	-
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động	-	-	35.211.445	35.211.445	-	-
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ	-	-	18.500.000	18.500.000	-	-
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn	-	-	207.205.000	207.205.000	-	-

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642817	Chi phí bằng tiền khác - Chi phí khác	-	-	18.810.000	18.810.000		
711000	Thu nhập khác	0	0	244.060.286.557	244.060.286.557	0	0
	Cộng nhóm 6:			3.826.731.352	3.826.731.352		
	Cộng nhóm 7:	0	0	3.826.731.352	3.826.731.352	0	0
811100	Chi phí khác (hợp lý)			185.462	185.462		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			99.899.487	99.899.487		
821100	Chi phí thuê TNDN hiện hành			6.117.917.629	6.117.917.629		
	Cộng nhóm 8:	0	0	6.218.002.578	6.218.002.578	0	0
911000	Xác định kết quả kinh doanh			169.280.712.826	169.280.712.826		
	Cộng nhóm 9:	0	0	169.280.712.826	169.280.712.826	0	0
	Tổng cộng:	631.811.479.758	631.811.479.758	2.173.439.939.258	2.173.439.939.258	601.302.631.566	601.302.631.566

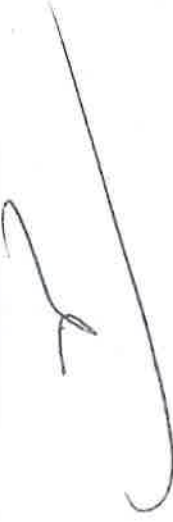
Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Tuyết Strong

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Thiệu

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

Số 38 /BC.HĐQT

TP.Sa Đéc, ngày 20 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch

LNST Quý 3 năm 2022 chênh lệch

hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021.

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công Ty : Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi
Địa chỉ : 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính (riêng) Quý 3 năm 2022 của Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi.

Công Ty cổ phần thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2022 tăng 6.300,59% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cùng kỳ năm 2021 :

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022 : 24.105.771.028 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2021 : 376.617.723 đồng
Tăng 23.729.153.305 đồng # 6.300,59%

Nguyên nhân : Doanh thu bán hàng Quý 3 năm 2022 tăng.
(Quý 3 Năm 2021 tạm ngưng hoạt động do dịch bệnh Covid-19)

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2022 tăng 6.300,59% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng,

Đại diện theo pháp luật
Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH